

**ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU, PHỔ BIẾN
LUẬT TỔ CHỨC TÒA ÁN NHÂN DÂN**
*(Tài liệu dành cho Báo cáo viên pháp luật
các cấp trên địa bàn tỉnh Điện Biên)*

Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 34/2024/QH15 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XV, Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 24/6/2024. Luật này thay thế cho Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 62/2014/QH13; có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2025 (sau đây gọi là Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024). Luật có những nội dung sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT TỔ CHỨC TÒA ÁN NHÂN DÂN NĂM 2024

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về việc tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới (sau đây gọi là Nghị quyết số 27-NQ/TW) và các nghị quyết, văn kiện của Đảng¹ đã đề ra nhiều nhiệm vụ², giải pháp³ về cải cách tư pháp, cần phải thể chế hóa để đổi mới tổ chức và hoạt động của Tòa án.

¹ Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới; Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020; Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020; Kết luận số 84-KL/TW ngày 29/7/2020 về tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.

² Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã đề ra nhiệm vụ trọng tâm là “xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong sạch, vững mạnh; cải cách tư pháp, tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội...”.

³ Nghị quyết số 27-NQ/TW đã đề ra các giải pháp “Hoàn thiện chính sách, pháp luật liên quan đến tư pháp, bảo đảm tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền công dân. Hoàn thiện cơ chế phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý mọi hành vi can thiệp trái pháp luật vào hoạt động tư pháp; bảo đảm tính độc lập của tòa án theo thẩm quyền xét xử, thẩm phán, hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.”; “Đổi mới và nâng cao hiệu quả cơ chế Nhân dân tham gia xét xử tại tòa án”; “Hoàn thiện cơ chế để khắc phục tình trạng quan hệ giữa các cấp tòa án là quan hệ hành chính, bảo đảm độc lập giữa các cấp xét xử và độc lập của thẩm phán, hội thẩm khi xét xử. Phân định rõ nhiệm vụ xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm, xét lại bản án, quyết định theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm; xây dựng tòa án điện tử”; “Xác định thẩm quyền của tòa án

Tại Hội nghị triển khai công tác Tòa án năm 2019, Đồng chí cố Tổng Bí thư, nguyên Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng đã chỉ đạo *“Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ cải cách tư pháp trong Tòa án. Chủ động nghiên cứu và sẵn sàng ứng phó với những vấn đề đặt ra cho Tòa án trong thời kỳ hội nhập quốc tế sâu rộng và kinh tế số phát triển mạnh mẽ”*; *“Các Tòa án phải sắp xếp lại tổ chức tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả và phù hợp với yêu cầu của thực tiễn”*.

2. Cơ sở thực tiễn

Thứ nhất, qua tổng kết 08 năm thi hành Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014, bên cạnh những thành tựu đạt được, còn tồn tại những vướng mắc, bất cập và chưa hợp lý về những vấn đề như: (1) Nhận thức về vị trí, vai trò của Tòa án là *“cơ quan xét xử, thực hiện quyền tư pháp”* và việc xác định đầy đủ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án; (2) Tổ chức và hoạt động độc lập theo thẩm quyền xét xử của các Tòa án; (3) Tổ chức các đơn vị và nhân lực giúp việc Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao; (4) Nhiệm kỳ Thẩm phán và việc phân chia các ngạch Thẩm phán; (5) Chức năng, nhiệm vụ, thành phần của Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia; (6) Chế độ trách nhiệm, kỷ cương, kỷ luật cần tăng cường hơn; (7) Cơ chế pháp lý đầy đủ để xây dựng và triển khai Tòa án điện tử; (8) Cơ chế bảo vệ cho các Thẩm phán, Tòa án...

Thứ hai, trong bối cảnh phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế sâu rộng, đặc biệt là cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã thúc đẩy nền kinh tế số hình thành, các hành vi vi phạm pháp luật ngày càng nguy hiểm hơn, sử dụng nhiều phương thức, thủ đoạn mới tinh vi hơn. Điều đó đòi hỏi hệ thống Tòa án đứng trước những thách thức lớn như: Yêu cầu nhiệm vụ ngày càng cao, trách nhiệm ngày càng lớn; số lượng vụ việc phải giải quyết ngày càng tăng, với tính chất ngày càng đa dạng, phức tạp; yêu cầu nội luật hóa cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên, giải quyết vụ việc có yếu tố nước ngoài phát sinh nhiều vấn đề

để thực hiện đầy đủ, đúng đắn quyền tư pháp; mở rộng thẩm quyền của tòa án trong xét xử các vi phạm hành chính, quyết định một số vấn đề liên quan đến quyền con người, quyền công dân. Nghiên cứu làm rõ thẩm quyền hội đồng xét xử khởi tố vụ án tại phiên tòa, những trường hợp tòa án thu thập chứng cứ trong hoạt động xét xử.”; *“Quy định rõ hơn thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan hành pháp trong kiểm soát các cơ quan thực hiện quyền lập pháp, quyền tư pháp; của cơ quan tư pháp trong kiểm soát các cơ quan thực hiện quyền hành pháp, quyền lập pháp.”*; *“Xác định rõ hệ tiêu chuẩn về chuyên môn nghiệp vụ, bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp, kiến thức pháp luật, kinh tế, xã hội và kinh nghiệm thực tiễn đối với từng chức danh, nhân lực tư pháp.”*; *“Đổi mới chính sách, chế độ tiền lương, thời hạn bổ nhiệm và cơ chế bảo đảm để đội ngũ cán bộ tư pháp yên tâm công tác, liêm chính, công tâm, chuyên nghiệp, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới, nhất là đối với đội ngũ thẩm phán.”*

mới... Thực trạng đó, yêu cầu phải nâng cao hơn nữa chất lượng, hiệu quả hoạt động, đẩy mạnh chuyên đổi số, xây dựng Tòa án điện tử. Vì vậy, phải xây dựng hành lang pháp lý phù hợp thông qua việc sửa đổi Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014, pháp luật liên quan và bố trí các điều kiện bảo đảm để các Tòa án hoàn thành nhiệm vụ. Từ đó, nâng cao vị thế, uy tín, tạo điều kiện để Tòa án Việt Nam phát triển ngang tầm với trình độ phát triển chung của các Tòa án trong khu vực và trên thế giới.

Thứ ba, kết quả nghiên cứu khoa học pháp lý trong nước và quốc tế về tư pháp đặt ra yêu cầu phải ứng dụng những thành tựu khoa học tiên bộ, phù hợp, tiếp tục hoàn thiện, đổi mới tổ chức và hoạt động để Tòa án thực hiện đầy đủ chức năng *“là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp”*.

Từ những căn cứ nêu trên, việc ban hành Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 là khách quan và cần thiết, nhằm hoàn thiện hệ thống chính sách pháp luật về tổ chức và hoạt động của Tòa án.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT TỔ CHỨC TÒA ÁN NHÂN DÂN

1. Mục đích

Xây dựng Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 để tiếp tục hoàn thiện tổ chức bộ máy, nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động và uy tín của Tòa án nhân dân; xây dựng hệ thống Tòa án chuyên nghiệp, hiện đại, công bằng, nghiêm minh, liêm chính, phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân; hoàn thành trọng trách bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

2. Quan điểm chỉ đạo

- Thể chế hoá đầy đủ, đúng đắn, toàn diện các chủ trương, đường lối, chính sách trong các nghị quyết, văn kiện của Đảng về cải cách tư pháp, về Tòa án, đặc biệt là Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và Nghị quyết số 27-NQ/TW.

- Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật; bảo đảm nguyên tắc pháp quyền xã hội chủ nghĩa; cụ thể hóa quy định của Hiến pháp *“Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp”*.

- Đổi mới tổ chức và hoạt động của Tòa án phải phù hợp với tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước; phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, các nguyên tắc cơ bản về tổ chức, hoạt động của Tòa án nhằm bảo đảm các Tòa án được tổ chức và hoạt động độc lập theo thẩm quyền xét xử; Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập chỉ tuân theo pháp luật.

- Kế thừa những quy định phù hợp đã được kiểm nghiệm trong thực tiễn, sửa đổi những quy định không còn phù hợp bảo đảm tính khả thi dài hạn; bổ sung những vấn đề mới nhằm khắc phục những vướng mắc, bất cập trong thực tiễn; đồng thời, tham khảo và tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

- Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, sự giám sát của cơ quan dân cử và nhân dân đối với tổ chức và hoạt động tư pháp.

III. BỐ CỤC CỦA LUẬT TỔ CHỨC TÒA ÁN NHÂN DÂN NĂM 2024

Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 gồm 09 chương, 152 điều, quy định về các nội dung cơ bản sau:

1. Chương I. Những quy định chung, gồm 22 điều từ Điều 1 đến Điều 22, quy định về: (1) Phạm vi điều chỉnh; (2) Vị trí, chức năng của Tòa án nhân dân; (3) Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân; (4) Tổ chức và thẩm quyền thành lập, giải thể các Tòa án nhân dân; (5) Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân; (6) Độc lập theo thẩm quyền xét xử; (7) Bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật và Tòa án; (8) Thực hiện quyền tư pháp kịp thời, công bằng, công khai, vô tư, khách quan; (9) Chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm được bảo đảm; (10) Thực hiện chế độ xét xử sơ thẩm có Hội thẩm tham gia; (11) Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; (12) Tòa án nhân dân xét xử tập thể và quyết định theo đa số; (13) Tranh tụng trong xét xử được bảo đảm; (14) Bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo, quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự; (15) Việc thu thập tài liệu, chứng cứ trong xét xử, giải quyết vụ án hình sự, vụ án hành chính, vụ việc dân sự và các vụ việc khác thuộc thẩm quyền của Tòa án; (16) Tiếng nói, chữ viết dùng trước Tòa án; (17) Bảo đảm hiệu lực của bản án, quyết định của Tòa án; (18) Bảo đảm hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Tòa án; (19) Trách nhiệm phối hợp giữa Tòa án với cơ quan, tổ chức; (20) Quản lý các Tòa án nhân dân về tổ chức; (21) Tòa án chịu sự giám sát của Nhân dân, Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận; (22) Ngày truyền thống, biểu trưng của Tòa án nhân dân.

2. Chương II quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của các Tòa án, gồm 16 điều từ Điều 23 đến Điều 38, gồm 2 mục, cụ thể như sau:

+ Mục 1: Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án theo thẩm quyền xét xử: Gồm 03 điều (*từ Điều 23 đến Điều 25*) quy định về: (1) Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án cấp sơ thẩm; (2) Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án cấp phúc thẩm; (3) Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm.

+ Mục 2: Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân: Gồm 13 điều (*từ Điều 26 đến Điều 38*) quy định về: (1) Xét xử, giải quyết các vụ án, vụ việc; (2) Giải quyết, xét xử vi phạm hành chính; (3) Quyết định những vấn đề liên quan đến quyền con người, quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân; (4) Phát hiện, kiến nghị về tính hợp hiến, hợp pháp của văn bản quy phạm pháp luật trong xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc; (5) Tổng kết thực tiễn xét xử, bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử; (6) Giải thích áp dụng pháp luật trong xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc; (7) Lựa chọn, công bố và áp dụng án lệ; (8) Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án trong thi hành án; (9) Giải quyết khiếu nại, tố cáo; (10) Xây dựng pháp luật; (11) Nghiên cứu khoa học; (12) Đào tạo, bồi dưỡng; (13) Hợp tác quốc tế.

3. Chương III. Hội đồng tuyển chọn, giám sát thẩm phán quốc gia: Gồm 07 điều (*từ Điều 39 đến Điều 45*) quy định về: (1) Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia; (2) Thành phần của Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia; (3) Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia; (4) Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia; (5) Nhiệm vụ, quyền hạn của Phó Chủ tịch Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia; (6) Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy viên Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia; (7) Kinh phí hoạt động của Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia.

4. Chương IV. Tổ chức bộ máy: Gồm 06 mục, cụ thể:

- Mục 1: Tòa án nhân dân tối cao: Gồm 04 điều (*từ Điều 46 đến Điều 49*) quy định về: (1) Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân tối cao; (2) Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân tối cao; (3) Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; (4) Việc tổ chức xét xử của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Mục 2: Tòa án nhân dân cấp cao: Gồm 04 điều (*từ Điều 50 đến Điều 54*) quy định về: (1) Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân cấp cao; (2) Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân cấp cao; (3) Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân

cấp cao; (4) Việc tổ chức xét xử của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao; (5) Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân cấp cao.

- Mục 3: Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Gồm 04 điều (từ Điều 55 đến Điều 58) quy định về: (1) Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; (2) Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; (3) Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; (4) Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Mục 4: Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương: Gồm 03 điều (từ Điều 59 đến Điều 61) quy định về: (1) Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương; (2) Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương; (3) Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương.

- Mục 5: Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt: Gồm 02 điều (từ Điều 62 đến Điều 63) quy định về: (1) Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt; (2) Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt.

- Mục 6: Tòa án quân sự: Gồm 09 điều (từ Điều 64 đến Điều 72) quy định về: (1) Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án quân sự; (2) Nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Tòa án quân sự trung ương; (3) Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương; (4) Việc tổ chức xét xử của Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương; (5) Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa phúc thẩm Tòa án quân sự trung ương; (6) Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án quân sự quân khu và tương đương; (7) Cơ cấu tổ chức của Tòa án quân sự quân khu và tương đương; (8) Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự quân khu và tương đương; (9) Nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Tòa án quân sự khu vực.

5. Chương V. Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong Tòa án nhân dân: Gồm 04 mục, cụ thể:

- Mục 1: Những quy định chung: Gồm 03 điều (từ Điều 73 đến Điều 75) quy định về: (1) Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong Tòa án; (2) Trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong Tòa án; (3) Quản lý công chức, viên chức và người lao động trong Tòa án.

- Mục 2: Chánh án, phó chánh án Tòa án nhân dân: Gồm 12 điều (từ Điều 76 đến Điều 87) quy định về: (1) Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; (2) Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; (3) Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; (4) Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao; (5) Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; (6) Chánh án Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương; (7) Chánh án Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt; (8) Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương, Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt; (9) Chánh án Tòa án quân sự trung ương; (10) Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương; (11) Chánh án Tòa án quân sự khu vực; (12) Phó Chánh án Tòa án quân sự trung ương, Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực.

- Mục 3: Thẩm phán: Gồm 23 điều (từ Điều 88 đến Điều 110) quy định về: (1) Thẩm phán; (2) Tuyên thệ của Thẩm phán; (3) Ngạch, bậc của Thẩm phán; (4) Bổ nhiệm Thẩm phán; (5) Nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; (6) Nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán Tòa án nhân dân; (7) Tiêu chuẩn Thẩm phán Tòa án nhân dân; (8) Điều kiện bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân; (9) Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm; (10) Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; (11) Thủ tục phê chuẩn, bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; (12) Thủ tục đề nghị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại Thẩm phán Tòa án nhân dân; (13) Hội đồng thi tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân; (14) Nhiệm kỳ của Thẩm phán; (15) Chế độ, chính sách đối với Thẩm phán; (16) Bảo vệ Thẩm phán; (17) Trách nhiệm của Thẩm phán; (18) Những việc Thẩm phán không được làm; (19) Thông tin về Thẩm phán vi phạm pháp luật; (20) Điều động, luân chuyển, biệt phái Thẩm phán Tòa án nhân dân; (21) Miễn nhiệm Thẩm phán; (22) Cách chức Thẩm phán; (23) Thủ tục miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán; (24) Giải quyết kiến nghị, khiếu nại đối với việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, khen thưởng, kỷ luật, điều động, luân chuyển, biệt phái Thẩm phán.

- Mục 4: Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án: Gồm 10 điều (từ Điều 111 đến Điều 120) quy định về: (1) Thẩm tra viên Tòa án; (2) Tiêu chuẩn Thẩm tra viên Tòa án; (3) Điều kiện bổ nhiệm Thẩm tra viên Tòa án; (4) Ngạch Thẩm tra viên Tòa án; (5) Nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm tra viên Tòa án; (6) Thư ký Tòa án; (7) Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm Thư ký Tòa án; (8) Ngạch Thư ký Tòa án; (9) Nhiệm vụ, quyền hạn của Thư ký Tòa án; (10) Chế độ, chính sách đối với Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án.

6. Chương VI. Hội thẩm: Gồm 15 điều (từ Điều 121 đến Điều 134) quy định về: (1) Hội thẩm; (2) Tiêu chuẩn Hội thẩm; (3) Những người không được làm Hội thẩm; (4) Chế độ bầu, cử Hội thẩm; (5) Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm; (6) Trách nhiệm của Hội thẩm; (7) Thủ tục bầu, cử, miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm; (8) Nhiệm kỳ của Hội thẩm; (9) Miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm; (10) Chế độ, chính sách đối với Hội thẩm; (11) Đoàn Hội thẩm; (12) Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị quân đội đối với Hội thẩm; (13) Bảo đảm điều kiện hoạt động của Hội thẩm và Đoàn Hội thẩm; (14) Khen thưởng, xử lý vi phạm đối với Hội thẩm.

7. Chương VII. Tổ chức xét xử: Gồm 07 điều (từ Điều 121 đến Điều 141) quy định về: (1) Lựa chọn ngẫu nhiên Thẩm phán, Hội thẩm tham gia xét xử; (2) Phương thức tổ chức xét xử tại Tòa án; (3) Phòng xử án; (4) Phòng hòa giải, đối thoại; (5) Nội quy phiên tòa, phiên họp; (6) Bảo vệ Tòa án; (7) Tham dự và hoạt động thông tin tại phiên tòa, phiên họp.

8. Chương VIII. Đảm bảo hoạt động của Tòa án nhân dân: Gồm 08 điều (từ Điều 142 đến Điều 149) quy định về: (1) Chế độ tiền lương, phụ cấp; (2) Trang phục, Giấy chứng minh Thẩm phán, Giấy chứng nhận chức danh tư pháp; (3) Chế độ đào tạo, bồi dưỡng; (4) Chế độ, chính sách đối với công chức khác, viên chức và người lao động của Tòa án; (5) Số lượng Thẩm phán, biên chế của Tòa án; (6) Kinh phí hoạt động, cơ sở vật chất của Tòa án; (7) Xây dựng Tòa án điện tử; (8) Khen thưởng, xử lý vi phạm.

9. Chương IX. Điều khoản thi hành: Gồm 03 điều (từ Điều 150 đến Điều 152) quy định về: (1) Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của luật có liên quan; (2) Hiệu lực thi hành; (3) Quy định chuyển tiếp.

IV. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT TỔ CHỨC TOÀ ÁN NHÂN DÂN NĂM 2024

Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 có những điểm mới cơ bản sau đây:

1. Về vị trí, vai trò của Tòa án nhân dân

Cụ thể hóa quy định tại khoản 1 Điều 102 của Hiến pháp “*Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp*”; đồng thời thể chế hóa nhiệm vụ, giải pháp mà Nghị quyết số 27-NQ/TW đề ra “*xác định thẩm quyền của Tòa án để thực hiện đầy đủ, đúng đắn quyền tư pháp*”, tại Điều 3 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 đã bổ sung quy định về nội hàm Tòa án thực hiện quyền tư pháp. Theo đó, “*Tòa án nhân dân thực hiện quyền tư pháp bao gồm quyền xét xử, quyết định về các*

tranh chấp, vi phạm pháp luật, về những vấn đề liên quan đến quyền con người, quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của luật; bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử”.

2. Về nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân

Thực hiện nhiệm vụ, giải pháp xây dựng nền tư pháp chuyên nghiệp, hiện đại, công bằng, nghiêm minh, liêm chính, phụng sự Tổ quốc, phục vụ Nhân dân được đề ra tại Nghị quyết số 27-NQ/TW, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 đã sửa đổi, bổ sung nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án như sau:

a) Bổ sung 02 nhiệm vụ, quyền hạn mới đối với Tòa án là:

- Xét xử vi phạm hành chính theo quy định của luật (Điều 3 và Điều 27)

Theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính, Tòa án được giao thẩm quyền giải quyết 04 loại việc vi phạm hành chính⁴. Nghị quyết số 27-NQ/TW đặt ra yêu cầu “*mở rộng thẩm quyền của tòa án trong xét xử các vi phạm hành chính*” đòi hỏi phải bổ sung nhiệm vụ, quyền hạn xét xử các vi phạm hành chính cho Tòa án. Tuy nhiên, số lượng các vụ việc vi phạm hành chính trong cả nước hằng năm tương đối lớn, số lượng Thẩm phán được phân bổ cho Tòa án nhân dân hiện nay không thể đáp ứng được việc xét xử tất cả các vi phạm hành chính. Vì vậy, việc giao cho Tòa án xét xử những loại vi phạm hành chính nào cần phải được cân nhắc kỹ khi sửa đổi các luật tố tụng và các đạo luật liên quan. Do đó, tại điểm b khoản 2 Điều 3, khoản 3 Điều 27 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 đã quy định Tòa án có thẩm quyền xét xử vi phạm hành chính theo quy định của luật.

- Giải thích áp dụng pháp luật trong xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc (Điều 3 và Điều 31):

Thực tiễn xét xử tại các Tòa án cho thấy, trong quá trình xét xử, Tòa án phải giải thích về căn cứ áp dụng pháp luật, về quyền và nghĩa vụ của đương sự; giải thích về lý do hoãn hay không hoãn phiên tòa; lý do vì sao không triệu tập người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng... đến phiên tòa; lý do vì sao thay đổi hay không thay đổi người tiến hành tố tụng... Do đó, để ràng buộc cao hơn trách nhiệm của Hội đồng xét xử trong mỗi phán quyết tư pháp, tại điểm đ khoản 2 Điều 3, Điều 31 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 đã quy định Tòa án có thẩm quyền “*Giải thích áp dụng pháp luật trong xét xử, giải*

⁴ Gồm: Xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng; áp dụng các biện pháp xử lý hành chính: đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

quyết vụ án, vụ việc”. Theo đó, giải thích áp dụng pháp luật trong xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc là việc Tòa án làm rõ trong quá trình xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc và trong bản án, quyết định việc áp dụng quy định của pháp luật trong hoàn cảnh, tình huống cụ thể để xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc theo thẩm quyền.

b) Không quy định nhiệm vụ, quyền hạn Tòa án có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự tại phiên tòa.

Việc ra quyết định khởi tố vụ án thuộc chức năng của cơ quan điều tra, công tố. Tòa án là cơ quan xét xử nhưng ra quyết định khởi tố vụ án hình sự sẽ ảnh hưởng đến tính vô tư, khách quan trong quá trình xét xử vụ án đó. Vì vậy, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 đã bỏ quy định Tòa án có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự tại phiên tòa; đồng thời sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng hình sự, Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính về thẩm quyền của Hội đồng xét xử ra quyết định khởi tố vụ án hình sự tại phiên tòa tại Điều 150. Theo đó, nếu tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phát hiện có dấu hiệu tội phạm thì thực hiện quyền yêu cầu, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

c) Điều chỉnh nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án trong việc thu thập tài liệu, chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ việc thuộc thẩm quyền như sau (Điều 15)

- Trong vụ án hình sự, vụ án hành chính, vụ việc dân sự và các vụ việc khác, các bên thu thập, cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án theo quy định của pháp luật.

- Tòa án hướng dẫn cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan thu thập, giao nộp tài liệu, chứng cứ trong vụ án hành chính, vụ việc dân sự và các vụ việc khác theo quy định của pháp luật.

- Tòa án yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, chứng cứ theo quy định của pháp luật. Cơ quan, tổ chức, cá nhân đang quản lý, lưu giữ tài liệu, chứng cứ có trách nhiệm cung cấp tài liệu, chứng cứ theo quy định của pháp luật khi có yêu cầu của Tòa án.

- Tòa án hỗ trợ thu thập tài liệu, chứng cứ bằng việc yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, chứng cứ trong vụ án hành chính, vụ việc dân sự và các vụ việc khác theo quy định của pháp luật trong trường hợp các bên đã thực hiện các biện pháp cần thiết nhưng không thu thập được tài liệu, chứng cứ và đề nghị Tòa án hỗ trợ.

- Tòa án tiếp nhận tài liệu, chứng cứ do cơ quan, tổ chức, cá nhân liên

quan cung cấp, các bên giao nộp.

- Tòa án kiểm tra, thẩm định tính xác thực của tài liệu, chứng cứ theo quy định của pháp luật.

- Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan cung cấp, các bên giao nộp, làm rõ tại phiên tòa, phiên họp theo quy định của pháp luật và kết quả tranh tụng để xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc.

d) Bổ sung quy định nhằm xác định rõ nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án theo thẩm quyền xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm (các Điều 23, 24 và 25)

- Tòa án cấp sơ thẩm có thẩm quyền xem xét, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan, toàn diện các tình tiết của vụ án, vụ việc trên cơ sở tài liệu, chứng cứ, kết quả tranh tụng và căn cứ vào quy định của pháp luật để quyết định các vấn đề của vụ án, vụ việc (Khoản 1 Điều 23).

- Tòa án cấp phúc thẩm có thẩm quyền xem xét, đánh giá, nhận định về kháng cáo, kháng nghị; các tình tiết của vụ án, vụ việc; căn cứ áp dụng pháp luật và việc xét xử, giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm. Tòa án cấp phúc thẩm có thẩm quyền chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị; giữ nguyên, hủy, sửa bản án, quyết định sơ thẩm; bảo vệ bản án, quyết định đã xét xử, giải quyết đúng pháp luật; khắc phục những sai sót và thực hiện thẩm quyền khác theo quy định của luật (Khoản 1 Điều 24).

- Giám đốc thẩm có nhiệm vụ xét lại bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo quy định của luật; kiểm tra tính đúng đắn của bản án, quyết định; bảo vệ bản án, quyết định đã xét xử, giải quyết đúng pháp luật; khắc phục những sai sót trong bản án, quyết định; bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử.

- Tái thẩm có nhiệm vụ xét lại bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị do có tình tiết mới theo quy định của luật (Khoản 1 Điều 25).

đ) Bổ sung các quy định làm rõ nhiệm vụ, quyền hạn của các Tòa án (các Điều 26 đến Điều 38)

Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 đã quy định cụ thể, làm rõ nội dung các nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án gồm: xét xử, giải quyết các vụ án, vụ việc (Điều 26); Giải quyết, xét xử vi phạm hành chính (Điều 27); Quyết định những vấn đề liên quan đến quyền con người, quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân (Điều 28); Phát hiện, kiến nghị về tính hợp hiến, hợp pháp của

văn bản quy phạm pháp luật trong xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc (Điều 29); Tổng kết thực tiễn xét xử, bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử (Điều 30); Giải thích áp dụng pháp luật trong xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc (Điều 31); Lựa chọn, công bố và áp dụng án lệ (Điều 32); Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án trong thi hành án (Điều 33); Giải quyết khiếu nại, tố cáo (Điều 34); Xây dựng pháp luật (Điều 35); Nghiên cứu khoa học (Điều 36); Đào tạo, bồi dưỡng (Điều 37); Hợp tác quốc tế (Điều 38).

3. Về đổi mới tổ chức bộ máy của Tòa án

a) Tổ chức lại bộ máy giúp việc của Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp cao (các Điều 47, 51 và 93)

- Tại Tòa án nhân dân tối cao: Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 quy định cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân tối cao bao gồm: Văn phòng; Cục, Vụ và tương đương; Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng; Cơ quan báo chí. Bổ sung trong cơ cấu Tòa án nhân dân tối cao ngoài Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì còn có Thẩm phán Tòa án nhân dân và quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán Tòa án nhân dân công tác tại Tòa án nhân dân tối cao (Điều 47 và Điều 93).

- Tại các Tòa án nhân dân cấp cao: Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 bổ sung quy định Tòa án nhân dân cấp cao có các Vụ (các Phòng giám đốc, kiểm tra được tổ chức lại thành các Vụ - đơn vị cấp Vụ loại 2) (Điều 51).

b) Thành lập Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt (các Điều 4, 62 và 63)

Để bảo đảm tính chuyên môn hoá và sự chuyên sâu trong hoạt động xét xử vụ việc sở hữu trí tuệ, phá sản; bảo đảm tính độc lập của Thẩm phán, Hội thẩm khi xét xử các vụ án hành chính, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 bổ sung quy định về việc thành lập các Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt Hành chính, Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt Sở hữu trí tuệ, Tòa án nhân dân chuyên biệt Phá sản với nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể như sau:

- Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt Hành chính sơ thẩm vụ án hành chính đối với khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước từ cấp tỉnh trở lên, trừ các vụ án hành chính về sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật Tố tụng hành chính; khiếu kiện quyết định kỷ luật buộc thôi việc của người đứng đầu cơ quan, tổ chức từ cấp tỉnh trở lên theo quy định của Luật Tố tụng hành chính (Khoản 1 Điều 62).

- Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt Sở hữu trí tuệ sơ thẩm vụ việc về sở hữu trí tuệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; sơ thẩm vụ án hành chính về sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật Tố tụng hành chính (Khoản 2 Điều 62).

- Tòa án nhân dân chuyên biệt Phá sản giải quyết vụ việc phá sản thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân theo quy định của luật (Khoản 3 Điều 62).

Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 quy định về nguyên tắc có các Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt nêu trên, số lượng mỗi Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt, địa hạt pháp lý sẽ do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao căn cứ vào số lượng vụ việc phải giải quyết của các Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt đề đề nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định thành lập và quy định địa hạt pháp lý của từng Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt.

Tuy nhiên, kể từ ngày Luật có hiệu lực thi hành, các Tòa án tiếp tục thực hiện thẩm quyền xét xử sơ thẩm vụ án hành chính; xét xử sơ thẩm, giải quyết vụ việc về sở hữu trí tuệ; giải quyết vụ việc phá sản theo quy định của pháp luật về tố tụng, pháp luật về phá sản cho đến khi các Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt được thành lập và hoạt động theo quy định của luật (khoản 5 Điều 152).

4. Về Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia (các Điều từ 39 đến 45)

Để nâng cao vị trí, vai trò và hiệu quả hoạt động của Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 đã bổ sung nhiều nhiệm vụ, quyền hạn cho Hội đồng theo hướng tăng cường vai trò của Hội đồng trong đề nghị các chế độ, chính sách, bảo vệ, giám sát tăng cường kỷ cương, đạo đức của Thẩm phán; bổ sung thành phần Hội đồng thêm đại diện lãnh đạo Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính; quy định rõ nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng, Phó Chủ tịch Hội đồng và Ủy viên Hội đồng.

Hội đồng được bổ sung một số nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể như sau:

- Ban hành Bộ Quy tắc đạo đức và ứng xử của Thẩm phán.
- Xem xét kiến nghị liên quan đến bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, khen thưởng, kỷ luật Thẩm phán. Đối với kiến nghị về bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán có căn cứ thì đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định; đối với kiến nghị về khen thưởng, kỷ luật có căn cứ thì đề nghị cơ quan hoặc người có thẩm quyền xem xét, giải quyết.
- Bảo vệ Thẩm phán theo quy định của Luật.

- Đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về chế độ bảo vệ Thẩm phán;
- Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện chính sách đối với Thẩm phán khi bị tổn hại về sức khỏe, tính mạng vì lý do công vụ;
- Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền về chế độ, chính sách cho Thẩm phán và các chức danh tư pháp khác của Tòa án;
- Giám sát việc phân bổ biên chế, kinh phí, nguồn lực cho các Tòa án nhân dân.

5. Về Thẩm phán

a) Về ngạch, bậc Thẩm phán (Điều 90)

Luật đã sửa đổi, bổ sung quy định về ngạch, bậc Thẩm phán theo hướng chỉ quy định Thẩm phán gồm 02 ngạch là Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và Thẩm phán Tòa án nhân dân

Kể từ ngày 01/01/2025, Thẩm phán cao cấp, Thẩm phán trung cấp, Thẩm phán sơ cấp được chuyển thành Thẩm phán Tòa án nhân dân theo quy định của Luật này. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định xếp bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân căn cứ vào quy định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về bậc Thẩm phán (khoản 3 Điều 152).

b) Về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân (các Điều 94, 95)

- Bổ sung tiêu chuẩn về độ tuổi (phải từ đủ 28 tuổi trở lên).
- Đối với người được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền điều động đến để đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo tại các Tòa án thì không cần điều kiện phải được “đào tạo nghiệp vụ xét xử” nhưng phải có thời gian làm công tác pháp luật từ đủ 10 năm trở lên nếu được điều động sang làm lãnh đạo tại các Tòa án nhân dân cấp huyện; từ đủ 15 năm trở lên nếu được điều động đến để đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự trung ương.

c) Về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (Điều 96)

- Bổ sung tiêu chuẩn về độ tuổi (từ đủ 45 tuổi trở lên) và phải có từ đủ 20 năm trở lên công tác tại Tòa án, trong đó có từ đủ 10 năm trở lên làm Thẩm phán Tòa án nhân dân. Trường hợp đặc biệt do cấp có thẩm quyền quyết định

nhưng phải có từ đủ 05 năm trở lên làm Thẩm phán Tòa án nhân dân.

- Bổ sung trường hợp luật sư, giảng viên đại học có trình độ cao về pháp luật, giữ chức vụ quan trọng trong các cơ quan, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, bảo đảm quy trình theo quy định thì có thể được tuyển chọn, bổ nhiệm làm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Bổ sung quy định về giới hạn số lượng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao được tuyển chọn, bổ nhiệm từ nguồn ngoài Tòa án không quá 02 người.

d) Về nhiệm kỳ của Thẩm phán (Điều 100)

- Nhiệm kỳ của Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao được tính từ khi được bổ nhiệm đến khi nghỉ hưu hoặc chuyển công tác khác.

- Thẩm phán Tòa án nhân dân được bổ nhiệm lần đầu có nhiệm kỳ 05 năm, Thẩm phán Tòa án nhân dân được bổ nhiệm lại có nhiệm kỳ đến khi nghỉ hưu hoặc chuyển công tác khác.

- Thẩm phán Tòa án nhân dân được điều động để làm nhiệm vụ khác trong hệ thống Tòa án, khi được phân công lại làm Thẩm phán Tòa án nhân dân thì không phải trải qua kỳ thi tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân và được xếp vào bậc tương ứng, trường hợp này nhiệm kỳ của Thẩm phán Tòa án nhân dân đến khi nghỉ hưu hoặc chuyển công tác khác.

- Thẩm phán không đủ điều kiện để bổ nhiệm lại được bố trí công tác khác phù hợp; khi đáp ứng đủ điều kiện bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân và có nguyện vọng thì phải trải qua kỳ thi tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân, trường hợp này nhiệm kỳ của Thẩm phán Tòa án nhân dân được tính là nhiệm kỳ đầu.

*** Kể từ ngày 01/01/2025:**

+ Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã được bổ nhiệm theo quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 thì nhiệm kỳ được thực hiện theo quy định của Luật này;

+ Thẩm phán cao cấp, Thẩm phán trung cấp, Thẩm phán sơ cấp được bổ nhiệm lần đầu theo quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 thì tiếp tục thực hiện nhiệm vụ cho đến hết nhiệm kỳ đã được bổ nhiệm; việc bổ nhiệm lại và nhiệm kỳ khi được bổ nhiệm lại thực hiện theo quy định của Luật này;

+ Thẩm phán cao cấp, Thẩm phán trung cấp, Thẩm phán sơ cấp đã được bổ nhiệm lại theo quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 thì nhiệm kỳ được tính đến khi nghỉ hưu hoặc chuyển công tác khác.

d) Về chế độ, chính sách đối với Thẩm phán

- Bổ sung quy định về chế độ bảo vệ, miễn trừ trách nhiệm đối với Thẩm phán (các Điều 11, 102 và 105).

- Bổ sung quy định Thẩm phán được hưởng chế độ, chính sách như thương binh hoặc được xem xét để công nhận là liệt sĩ và chế độ, chính sách khác theo quy định của pháp luật khi bị tổn hại tính mạng, sức khỏe vì lý do công vụ... (các Điều 101, 110).

e) Bổ sung nhiều quy định đề cao trách nhiệm, tăng cường kỷ luật, kỷ cương và giám sát Thẩm phán

Tòa án thực hiện công khai hoạt động xét xử và hoạt động khác theo quy định của pháp luật để nhân dân giám sát; Thẩm phán được bổ nhiệm phải tuyên thệ; quy định cụ thể hơn về trách nhiệm của Thẩm phán và những điều Thẩm phán không được làm (các Điều 8, 21, 89, 103 và 104).

6. Về chức danh tư pháp khác, công chức khác, viên chức và người lao động của Tòa án

- Bổ sung quy định về các chức danh tư pháp trong Tòa án nhân dân gồm: (1) Chánh án, (2) Phó Chánh án Tòa án nhân dân, Tòa án quân sự các cấp; (3) Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; (4) Thẩm phán Tòa án nhân dân; (5) Thẩm tra viên Tòa án; (6) Thư ký Tòa án (Điều 74).

- Sửa đổi, bổ sung quy định tiêu chuẩn, điều kiện, nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án (các Điều từ 111 đến 119).

7. Về tăng cường kỷ cương, kỷ luật công vụ, đạo đức, trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của Tòa án

a) Bổ sung quy định về trách nhiệm chung của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của Tòa án (Điều 74).

b) Sửa đổi, bổ sung các quy định đề cao trách nhiệm, tăng cường kỷ luật, kỷ cương và giám sát Thẩm phán (các Điều 8, 21, 89, 103 và 104)

Bên cạnh việc bổ sung chế độ, chính sách, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 quy định nhiều nội dung mới nhằm đề cao trách nhiệm, tăng cường kỷ luật, kỷ cương và giám sát đối với Thẩm phán. Cụ thể:

- Quy định Tòa án thực hiện công khai hoạt động xét xử và hoạt động khác theo quy định của pháp luật để nhân dân giám sát (Điều 8).

- Quy định Nhân dân giám sát hoạt động của Tòa án và thực hiện các quyền yêu cầu, kiến nghị với Tòa án theo quy định của pháp luật (Điều 21).

- Bổ sung quy định về tuyên thệ của Thẩm phán: Thẩm phán được bổ nhiệm phải tuyên thệ tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, với Nhân dân, với Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao một cách trung thực, tận tâm; thực hành công lý chỉ tuân theo pháp luật, khách quan và công bằng; tuân thủ quy tắc đạo đức và ứng xử của Thẩm phán. Luật cũng giao Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết về cách thức tuyên thệ của Thẩm phán (Điều 89).

- Bổ sung nhiều quy định về trách nhiệm của Thẩm phán như: bảo vệ lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị can, bị cáo, bị hại, đương sự và những người tham gia tố tụng khác theo quy định của luật; học tập, nghiên cứu, rèn luyện, tích lũy không chỉ về chuyên môn, trình độ chính trị, pháp luật mà cả về đạo đức, bản lĩnh chính trị, nghề nghiệp và tính chuyên nghiệp của Thẩm phán; tham gia bắt buộc hoạt động bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng xét xử, kiến thức xã hội liên quan, về đạo đức, trách nhiệm và ứng xử của Thẩm phán theo quy định của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao... (Điều 103).

- Bổ sung nhiều quy định về những điều Thẩm phán không được làm như: vi phạm quy tắc ứng xử, đạo đức nghề nghiệp của Thẩm phán; lạm dụng, lợi dụng quyền lực; sách nhiễu, trì hoãn, gây khó khăn, phiền hà cho người dân, bị can, bị cáo, đương sự, người tham gia tố tụng khác và người tiến hành tố tụng; truy ép, gợi ý cho bị can, bị cáo, đương sự, người tham gia tố tụng khác và người tiến hành tố tụng cung cấp tài liệu, khai báo, trình bày sự việc không khách quan, trung thực; vi phạm quy định của pháp luật về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực... (Điều 104).

8. Về Hội thẩm (Chương VI)

Thực hiện chủ trương của Đảng đề ra tại Nghị quyết số 27-NQ/TW về đổi mới và nâng cao hiệu quả cơ chế Nhân dân tham gia xét xử tại Tòa án, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 đã sửa đổi, bổ sung nhiều quy định về chế độ Hội thẩm như sau:

- Bổ sung quy định về vị trí, vai trò của Hội thẩm, khẳng định rõ “*Hội thẩm là người đại diện của Nhân dân tham gia xét xử tại Tòa án*”.

- Bổ sung quy định về một số tiêu chuẩn của Hội thẩm (Khoản 1 Điều 122) như:

+ Tiêu chuẩn về độ tuổi: Hội thẩm phải là người từ đủ 28 tuổi đến 70 tuổi.

+ Người được chọn để bầu, cử làm Hội thẩm phải không đang trong thời gian thi hành quyết định kỷ luật bằng hình thức khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, giáng chức; không bị xử lý kỷ luật bằng hình thức bãi nhiệm, cách chức, buộc thôi việc; không thuộc trường hợp đang bị xử lý hình sự hoặc đã bị Tòa án kết án bằng bản án có hiệu lực pháp luật; không thuộc trường hợp đã bị bãi nhiệm Hội thẩm.

- Về Hội thẩm tại Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt:

+ Tiêu chuẩn Hội thẩm tại Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt (Khoản 2 Điều 122): Đáp ứng yêu cầu xét xử đặc thù của các Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt, người được bầu làm Hội thẩm tại Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt ngoài có đủ các tiêu chuẩn chung quy định tại Điều quy định tại khoản 1 Điều 122 thì phải có kiến thức chuyên môn, kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền xét xử, giải quyết của Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt.

+ Quy định về việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm tại Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt (Khoản 2 Điều 127).

Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt đề xuất nhu cầu về số lượng Hội thẩm, đề cử danh sách Hội thẩm; đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ lựa chọn, giới thiệu người đủ tiêu chuẩn để Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tại địa phương đó bầu Hội thẩm tham gia xét xử tại Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt.

Chánh án Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt sau khi thống nhất với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ đề nghị Hội đồng nhân dân miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm tại Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt.

- Bổ sung quy định về những người không được làm Hội thẩm (Điều 123) gồm:
(1) Người đang giữ chức danh tư pháp, công chức, viên chức và người lao động trong Tòa án, Viện kiểm sát, cơ quan công an, cơ quan thi hành án, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra theo quy định của luật;
(2) Luật sư; (3) Công chứng viên; (4) Thừa phát lại; (5) Trợ giúp viên pháp lý.

- Bổ sung quy định về trách nhiệm của Hội thẩm:

+ Hội thẩm có trách nhiệm tham gia phiên tòa rút kinh nghiệm, hội nghị tổng kết công tác xét xử của Tòa án, đề trao đổi, chia sẻ và rút kinh nghiệm và nâng cao trình độ trong xét xử (khoản 6 Điều 126).

+ Hội thẩm có hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị bãi nhiệm hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của luật (Khoản 2 Điều 134).

- Sửa đổi, bổ sung quy định về chế độ, chính sách đối với Hội thẩm và các điều kiện bảo đảm hoạt động của Hội thẩm

+ Sửa đổi quy định về thời gian Hội thẩm không được Chánh án phân công làm nhiệm vụ xét xử thì có quyền yêu cầu Chánh án cho biết lý do là 06 tháng công tác (thay vì 01 năm như trước đây) (khoản 4 Điều 125).

+ Ngoài các chế độ về trang phục xét xử, đào tạo, tập huấn, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 quy định “Khi tham gia các hoạt động tại Tòa án, Hội thẩm được thanh toán các khoản chi phí có liên quan theo quy định của pháp luật” (Khoản 2 Điều 130). Những chi phí của Hội thẩm khi tham gia xét xử sẽ được Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định trong văn bản về chi phí tổ tụng.

+ Bổ sung quy định căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương, Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Đoàn Hội thẩm và kinh phí tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho Hội thẩm (khoản 2 Điều 133).

+ Bổ sung quy định Hội thẩm được bảo vệ khi thực hiện nhiệm vụ xét xử. Nghiêm cấm các hành vi cản trở, đe dọa, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín của Hội thẩm và thân nhân của họ. Người nào có hành vi vi phạm thì bị xử lý theo quy định của pháp luật (khoản 4 Điều 133).

+ Bổ sung quy định Hội thẩm có thành tích trong công tác xét xử thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng và quy định của Tòa án nhân dân tối cao (khoản 1 Điều 134).

9. Về tổ chức xét xử (Chương VII)

Luật Tổ chức Tòa án nhân dân bổ sung 01 chương mới - Chương VII về tổ chức xét xử nhằm bảo đảm tính khoa học, thống nhất và tổng quát của Luật gốc về tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân. Theo đó, Luật bổ sung các quy định:

a) Về lựa chọn ngẫu nhiên Thẩm phán, Hội thẩm tham gia xét xử (Điều 135)

Chánh án Tòa án nơi Thẩm phán, Hội thẩm làm nhiệm vụ quyết định phân công Thẩm phán, Hội thẩm xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc bảo đảm nguyên tắc vô tư, khách quan, ngẫu nhiên theo quy định của pháp luật và quy định của Tòa án nhân dân tối cao.

b) Về phương thức tổ chức xét xử tại Tòa án (Điều 136)

Tòa án xét xử bằng phương thức trực tiếp hoặc trực tuyến. Điều kiện tổ chức phiên tòa trực tuyến do pháp luật quy định; trình tự, thủ tục tố tụng tại phiên tòa trực tuyến do luật quy định.

c) Về phòng xử án phục vụ việc xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc của Tòa án (Điều 137, 138)

Để đáp ứng yêu cầu giải quyết, xét xử đối với từng loại vụ việc, Luật bổ sung quy định về các loại Phòng xử án (Phòng xử án hình sự; Phòng xử án hành chính, dân sự, giải quyết việc dân sự, phá sản và xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính; Phòng xử án và giải quyết các vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa Gia đình và người chưa thành niên; Phòng xử án giám đốc thẩm), Phòng hòa giải, đối thoại; nguyên tắc bố trí bên trong các phòng xử án, phòng hòa giải đối thoại.

d) Về một số quy định bảo đảm tính tôn nghiêm của Tòa án

Bảo đảm tính tôn nghiêm trong hoạt động xét xử, tính thống nhất trong quy định về tổ chức xét xử tại Tòa án, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân đã có những quy định chung về nội quy phiên tòa, phiên họp, việc bảo vệ Tòa án; việc tham dự và hoạt động thông tin tại phiên tòa, phiên họp:

- Về bảo vệ Tòa án (Điều 140)

Nhằm bảo đảm tuyệt đối an toàn, an ninh, trật tự, văn minh, sự tôn nghiêm của Tòa án, Luật bổ sung quy định:

+ Các đối tượng bảo vệ tại Tòa án gồm: trụ sở các Tòa án; các phiên tòa, phiên họp xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc; hồ sơ, tài liệu, chứng cứ của vụ án, vụ việc; Hội đồng xét xử, Thẩm phán và người có chức danh tư pháp khác.

+ Trụ sở Tòa án nhân dân được bố trí lực lượng bảo vệ theo quy định của pháp luật. Kinh phí và điều kiện bảo đảm hoạt động của lực lượng bảo vệ do ngân sách nhà nước bảo đảm.

+ Hội đồng xét xử, Thẩm phán và người có chức danh tư pháp khác được lực lượng cảnh sát nhân dân bảo vệ trong quá trình xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc theo yêu cầu của Tòa án.

- Về tham dự và hoạt động thông tin tại phiên tòa, phiên họp (Điều 141)

Thực hiện quy định của Hiến pháp về bảo đảm quyền con người, quyền công dân, bảo đảm bí mật đời tư, bí mật gia đình, quyền hình ảnh... của người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng... Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 quy định cụ thể về việc ghi âm lời nói, ghi hình ảnh tại phiên tòa, phiên họp như sau:

+ Việc ghi âm lời nói được thực hiện trong thời gian diễn ra phiên tòa, phiên họp; việc ghi hình ảnh tại phiên tòa, phiên họp chỉ được thực hiện trong thời gian khai mạc phiên tòa, phiên họp và tuyên án, công bố quyết định;

+ Việc ghi âm lời nói, ghi hình ảnh của Hội đồng xét xử, Thẩm phán quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 141: “Việc ghi âm lời nói được thực hiện trong thời gian diễn ra phiên tòa, phiên họp; việc ghi hình ảnh tại phiên tòa, phiên họp chỉ được thực hiện trong thời gian khai mạc phiên tòa, phiên họp và tuyên án, công bố quyết định” và phải được sự đồng ý của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, phiên họp; trường hợp ghi âm lời nói, ghi hình ảnh của người tiến hành tố tụng khác, người tham gia phiên tòa, phiên họp thì phải được sự đồng ý của họ và Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, phiên họp.

+ Tòa án tiến hành ghi âm lời nói, ghi hình ảnh diễn biến phiên tòa, phiên họp trong trường hợp cần thiết để phục vụ nhiệm vụ chuyên môn. Việc sử dụng, cung cấp kết quả ghi âm lời nói, ghi hình ảnh diễn biến phiên tòa, phiên họp được thực hiện theo quy định của pháp luật.

+ Người tham dự phiên tòa, phiên họp không được truyền phát trực tiếp, trực tuyến; không được thông tin sai sự thật; không được thông tin làm ảnh hưởng đến sự độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, vô tư, khách quan trong xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc; không được vi phạm quyền con người của bị cáo, bị hại, đương sự, người tham gia tố tụng khác trong vụ án, vụ việc; không được vi phạm quy định về giữ bí mật theo quy định của pháp luật.

10. Về bảo đảm hoạt động của Tòa án (Chương VIII)

Chương VIII quy định cụ thể về chế độ tiền lương, phụ cấp; trang phục, Giấy chứng minh Thẩm phán, Giấy chứng nhận chức danh tư pháp; chế độ đào tạo, bồi dưỡng; chế độ, chính sách đối với công chức khác, viên chức và người lao động của Tòa án; số lượng Thẩm phán, biên chế của Tòa án; kinh phí hoạt động, cơ sở vật chất của Tòa án; xây dựng Tòa án điện tử; khen thưởng, xử lý vi phạm.

Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 đã sửa đổi, bổ sung các quy định để bảo đảm hoạt động cho Tòa án đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, hội nhập quốc

tế sâu rộng, theo đó, Nhà nước có chính sách ưu tiên về tiền lương, phụ cấp đối với Thẩm phán, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án; chế độ đào tạo, bồi dưỡng; xây dựng Tòa án điện tử theo đó Tòa án có trách nhiệm xây dựng và triển khai Tòa án điện tử để nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động; tăng cường công khai, minh bạch hoạt động của Tòa án.

V. CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN LUẬT

Các tác động về mặt kinh tế, xã hội và tác động đối với hệ thống pháp luật các chính sách được đề xuất đã được phân tích, đánh giá cụ thể trong giai đoạn đề nghị xây dựng Luật. Đối với các đối tượng áp dụng, các chính sách cơ bản đã và đang được thực hiện không gây ảnh hưởng về điều kiện thi hành. Các chính sách mới đề xuất làm phát sinh thêm chi phí đã được báo cáo các cơ quan có thẩm quyền, xin ý kiến cơ quan có liên quan trong giai đoạn đề nghị xây dựng Luật. Việc phát sinh chi phí khi thi hành Luật đã được dự kiến trong các đề xuất của Tòa án nhân dân tối cao về việc bố trí kinh phí hoạt động của hệ thống Tòa án năm 2024 và giai đoạn 2025-2027. Trong đó, chủ yếu là kinh phí xây dựng, hoàn thiện thể chế; phổ biến pháp luật; đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ; thanh tra, giám sát; sắp xếp trụ sở các Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt, nâng cấp hệ thống công nghệ...). Về nhân sự, mặc dù có sự đổi mới cơ cấu tổ chức Tòa án, nhưng Tòa án sắp xếp nhân lực trong tổng biên chế của hệ thống Tòa án đã được phê duyệt. Do đó, nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất, công nghệ và nhân lực hiện nay cơ bản sẽ đủ điều kiện cho việc thi hành Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024.

VI. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH CỦA LUẬT ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ XÃ HỘI

Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 là một trong những đạo luật quan trọng về tổ chức bộ máy nhà nước được Quốc hội thông qua nhằm thể chế hóa các quan điểm lớn, tiến bộ của Đảng về cải cách tư pháp, xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa tại Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về việc tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới và các nghị quyết, văn kiện của Đảng; cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp về Tòa án nhân dân thực hiện quyền tư pháp, về tổ chức và hoạt động của Tòa án nhằm xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, từng bước hiện đại, phục vụ nhân dân, phụng sự Tổ quốc; hoạt động tư pháp mà trọng tâm là hoạt động xét xử được tiến hành có hiệu quả và hiệu lực cao. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng cho sự phát triển và nâng cao chất lượng hoạt động của Tòa án, bảo đảm Tòa án thực sự là chỗ dựa của nhân

dân trong việc bảo vệ công lý, quyền con người, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Một số chính sách mới của Luật này có thể có tác động đến người dân và xã hội như sau:

- Góp phần tạo nhận thức thống nhất, đầy đủ, đúng đắn về quyền tư pháp do Tòa án thực hiện; về vị trí, vai trò của Tòa án trong bộ máy nhà nước. Cũng cố niềm tin của nhân dân về tính minh bạch, vô tư, khách quan của Tòa án, về hiệu quả hoạt động của Tòa án; tăng cường sự giám sát của xã hội đối với hoạt động của Tòa án thông qua việc kiểm tra, đánh giá các hoạt động mà Tòa án tiến hành có phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án hay không. Tạo nhận thức thống nhất về hoạt động của Tòa án là cơ quan xét xử, khác với trách nhiệm chứng minh tội phạm của các cơ quan điều tra, công tố. Tăng cường nhận thức, hiểu biết của người dân về nội dung của các quy định pháp luật được áp dụng để giải quyết các vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án.

- Khắc phục một số hiện tượng tiêu cực, tham nhũng, những thiếu sót trong hoạt động của Tòa án, góp phần giữ vững an ninh chính trị.

- Nâng cao uy tín nghề nghiệp của Thẩm phán đối với người dân; khuyến khích định hướng, gia tăng sức hút nghề nghiệp trở thành Thẩm phán đối với nhân lực có trình độ, năng lực chuyên môn cao, qua đó tăng cơ hội tuyển chọn, phát triển nguồn lực cán bộ có chất lượng cho Tòa án.

- Hoạt động của Tòa án hiện đại, thuận tiện cho người dân; phát huy hiệu quả hoạt động, nâng cao năng lực thực hiện quyền tư pháp của Tòa án; làm thay đổi nhận thức, nâng cao vị thế của Tòa án đối với nhân dân.

- Bảo đảm sự tham gia trực tiếp của người dân vào hoạt động xét xử của Tòa án; nâng cao niềm tin của người dân đối với chất lượng các bản án, quyết định của Tòa án, nhất là trong các lĩnh vực đặc thù do có sự tham gia của các Hội thẩm có kinh nghiệm, chuyên môn cao trong lĩnh vực tương ứng; khắc phục quan niệm cho rằng Hội thẩm là một chức danh tư pháp thuộc cơ cấu nhân sự của Tòa án và do Tòa án quản lý.

- Cũng cố niềm tin của người dân về vị trí, vai trò của Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia; gia tăng niềm tin của người dân về tính khách quan, minh bạch trong tổ chức và hoạt động của Tòa án thông qua cơ chế giám sát việc phân bổ biên chế, kinh phí, nguồn lực cho các Tòa án nhân dân./.